

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miềng IDICO trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miềng IDICO (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO).

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miềng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 44.03.000113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 12/02/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp sửa đổi lần thứ 4 ngày 16/11/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Văn Toán	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Dinh	Ủy viên
	Ông Nguyễn Thanh Hoài	Ủy viên
	Ông Bùi Hải Nam	Ủy viên
	Ông Nguyễn Hồng Hải	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Dinh	Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Hoài	Phó Giám đốc
	Ông Bùi Hải Nam	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Trọng Thọ	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 14/8/2012)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Nguyễn Văn Dinh

Giám đốc

Bình Phước, ngày 29 tháng 3 năm 2013



Số: 245/2013/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁNVề Báo cáo tài chính năm 2012
của Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (gọi tắt là "Công ty") trình bày từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế trong xử lý kế toán

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, Báo cáo kiểm toán phát hành ngày 26 tháng 3 năm 2012 với ý kiến ngoại trừ do Công ty chưa thực hiện việc trích trước chi phí bảo lãnh, chi phí lãi vay phải trả Quỹ tích lũy Bộ tài chính và chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng XNK Trung Quốc với số tiền là 4.637.345.149 đồng. Số tiền này Công ty đã hạch toán bổ sung trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012. Theo đó, kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 sẽ giảm lãi đi một khoản tương ứng.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề đã nêu tại phần Hạn chế trong xử lý kế toán, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Lưu ý:

Việc ghi nhận Phải trả và Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu IDICO với số tiền 30.000.000.000 VND có sự khác biệt so với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình.



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0779/KTV
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2013

Nguyễn Tiến Trình
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1806/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		34.710.593.198	44.653.818.231
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	11.220.505.394	12.335.298.913
1. Tiền	111		2.720.505.394	1.135.298.913
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.500.000.000	11.200.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.2	17.826.895.358	25.125.156.489
1. Phải thu khách hàng	131		13.559.163.169	16.944.449.680
2. Trả trước cho người bán	132		1.035.610.372	132.122.272
5 Các khoản phải thu khác	135		3.232.121.817	8.048.584.537
IV- Hàng tồn kho	140		5.307.583.721	7.109.164.829
1. Hàng tồn kho	141	5.3	5.307.583.721	7.109.164.829
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		355.608.725	84.198.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		250.260.765	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	105.347.960	84.198.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		1.112.358.494.487	1.128.066.106.471
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		1.021.769.619.403	1.059.844.068.427
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	782.586.626.701	819.306.835.422
- Nguyên giá	222		1.065.521.591.624	1.064.671.616.558
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(282.934.964.923)	(245.364.781.136)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	235.332.374.659	236.989.711.723
- Nguyên giá	228		243.512.007.047	243.512.007.047
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.179.632.388)	(6.522.295.324)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	3.850.618.043	3.547.521.282
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		90.588.875.084	68.222.038.044
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	90.586.875.084	68.220.038.044
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.000.000	2.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.147.069.087.685	1.172.719.924.702

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		707.327.403.770	812.156.262.349
I- Nợ ngắn hạn	310		156.108.898.514	207.141.575.372
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.9	69.276.131.721	81.957.509.008
2. Phải trả người bán	312		2.365.796.317	2.375.230.911
3. Người mua trả tiền trước	313		717.533.015	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.10	4.261.723.542	2.435.346.990
5. Phải trả người lao động	315		1.508.445.171	1.552.589.526
6. Chi phí phải trả	316	5.11	3.760.124.290	-
9. Các khoản phải trả, nộp khác	319	5.12	74.153.385.017	118.584.339.496
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		65.759.441	236.559.441
II- Nợ dài hạn	330		551.218.505.256	605.014.686.977
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.13	166.261.088.378	138.833.138.378
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.14	384.957.416.878	466.181.548.599
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		439.741.683.915	360.563.662.353
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	439.741.683.915	360.563.662.353
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		450.000.000.000	450.000.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(33.329.321.378)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.555.646.680	7.555.646.680
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(17.813.962.765)	(63.662.662.949)
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.147.069.087.685	1.172.719.924.702

Bình Phước, ngày 29 tháng 3 năm 2013

Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán

Giám đốc



Vũ Thị Thúy



Nguyễn Văn Đình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	200.658.180.180	150.183.952.253
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		200.658.180.180	150.183.952.253
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	69.792.719.831	62.165.340.878
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		130.865.460.349	88.018.611.375
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	7.827.147.054	11.152.599.728
7. Chi phí tài chính	22	5.19	84.570.123.278	91.131.412.821
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		80.522.187.651	86.235.322.292
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.20	8.273.789.662	7.863.280.282
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		45.848.694.463	176.518.000
11. Thu nhập khác	31		5.721	4.601
12. Chi phí khác	32		-	3.928.950
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		5.721	(3.924.349)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		45.848.700.184	172.593.651
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.21	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		45.848.700.184	172.593.651
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.22	1.019	4

Bình Phước, ngày 29 tháng 3 năm 2013

Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán



Vũ Thị Thúy

Giám đốc



Nguyễn Văn Đình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	218.896.083.240	164.363.529.483
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(5.056.027.515)	(6.372.385.669)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.692.620.290)	(9.926.585.344)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(54.084.939.101)	(71.557.842.660)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	792.647.951	8.764.093.980
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(31.026.797.082)	(20.591.643.275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	117.828.347.203	64.679.166.515
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(16.945.455)	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(34.700.000.000)	(73.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	34.700.000.000	73.300.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.732.178.054	5.844.153.900
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12.715.232.599	5.844.153.900
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.322.589.475	4.057.781.400
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(134.980.962.796)	(74.718.867.430)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(131.658.373.321)	(70.661.086.030)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(1.114.793.519)	(137.765.615)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.335.298.913	12.473.064.528
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	11.220.505.394	12.335.298.913

Bình Phước, ngày 29 tháng 3 năm 2013

Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán



Vũ Thị Thúy

Giám đốc



Nguyễn Văn Đình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (gọi tắt là “Công ty”) hình thành từ việc cổ phần hóa và chuyển bộ phận doanh nghiệp Nhà máy Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên thành Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 44.03.000113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 12/02/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp sửa đổi lần thứ 4 ngày 16/11/2011.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 là: 450.000.000.000 đồng, trong đó:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên	33.467.603	334.676.030.000	74,37%
Cán bộ công nhân viên của Công ty	134.500	1.345.000.000	0,3 %
Vốn của cổ đông khác	11.397.897	113.978.970.000	25,33 %
Tổng	45.000.000	450.000.000.000	100 %

Trụ sở chính của Công ty tại Thôn 7, xã Long Bình, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

Số lao động bình quân năm 2012: 89 người

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất kinh doanh điện năng, đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp điện.
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp nước.
- Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư và hạ tầng kỹ thuật đô thị.
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.
- Xây dựng công trình giao thông.
- Xây dựng thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến thế.
- Đào tạo, tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt các công trình điện nhà máy điện.
- Tư vấn, thí nghiệm các công trình điện, đường dây và trạm biến áp.
- Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại.
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị vật liệu xây dựng.
- Trồng trọt, nuôi trồng thủy sản.
- Trồng cây nông nghiệp
- Kinh doanh dịch vụ du lịch.

Hoạt động chính trong năm 2012 là kinh doanh điện, nước sạch, tư vấn giám sát, thi công xây lắp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC ("Thông tư 179") quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 201"). Thông tư 179 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các giao dịch và số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ về cơ bản giống như hướng dẫn tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tiền và tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” liên quan đến các nghiệp vụ ngoại tệ như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các tài sản bằng tiền hoặc tương đương tiền và công nợ phải thu phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các tài sản bằng tiền hoặc tương đương tiền và công nợ phải thu phải trả có gốc ngoại tệ cuối niên độ kế toán được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Với việc áp dụng Thông tư 179/TT-BTC nêu trên, khoản chênh lệch lỗ chênh lệch tỷ giá tại ngày 31/12/2011 là 33.329.321.378 đồng được trình bày tại Khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” - MS 416 được phân loại sang Khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” - MS 261 và đã phân bổ vào chi phí trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 là 3.829.321.378 đồng.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	06 - 25
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 06

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tài sản cố định vô hình và khấu hao*****Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất theo Quyết định số 1346/QĐ-BXD ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ Xây dựng về giá trị bộ phận doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam.

Tài sản cố định vô hình của Công ty được trích khấu hao trong vòng 20 năm khi chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần.

Giá trị thương hiệu

Tài sản cố định của Công ty là lợi thế thương mại thể hiện giá trị thương hiệu IDICO theo Quyết định số 1346/QĐ-BXD ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ Xây dựng về giá trị bộ phận doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam. Giá trị thương hiệu được trích khấu hao trong vòng 20 năm khi chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Lợi thế kinh doanh theo Quyết định số 1346/QĐ-BXD ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ Xây dựng về giá trị bộ phận doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam. Giá trị lợi thế kinh doanh được tính theo phương pháp chênh lệch tỷ suất lợi nhuận sau thuế bình quân trong 30 năm hoạt động của dự án trên vốn Nhà nước so với lãi suất trái phiếu Chính phủ 10 năm theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 10/10/2007 đã được phê duyệt của Bộ xây dựng số 1346/QĐ-BXD ngày 31/10/2007. Lợi thế kinh doanh được phân bổ trong vòng 30 năm dựa trên vòng đời của dự án.

Hỗ trợ lãi suất: được xác định khi xác định giá trị doanh nghiệp Công ty để cổ phần hóa và được phân bổ 10 năm (tương ứng với nguồn thu của hợp đồng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư).

Chi phí đại tu H1, H2: được phân bổ 4 năm (theo chu kỳ đại tu của thiết bị).

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn đồng thời cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Thuế (Tiếp)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các chính sách ưu đãi về thuế đối với công ty:

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Hoạt động sản xuất điện: Được hưởng mức thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm 2007, được miễn thuế 3 năm kể từ năm 2007 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm kể từ năm 2010 theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH /PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.

Hoạt động sản xuất nước sạch: Được hưởng mức thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm 2010, được miễn thuế 3 năm từ năm 2010 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp kể từ năm 2013 theo Giấy chứng nhận đầu tư số 44121000025 cấp lần đầu ngày 14/4/2008.

Thuế Tài nguyên

Hoạt động sản xuất điện: áp dụng mức thuế suất 2% và giá tính thuế tài nguyên là 1.304 đ/kWh điện thương phẩm từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012 theo quyết định số 284/QĐ-BTC ngày 14/2/2012 và từ ngày 01/7/2012 đến 31/12/2012 giá tính thuế tài nguyên là 1.369 đ /kWh điện thương phẩm theo Quyết định số 1992/QĐ-BTC ngày 09/08/2012 của Bộ Tài chính.

Hoạt động sản xuất nước sạch: áp dụng mức thuế suất 1% và giá tính thuế tài nguyên 8.500 đ /m3 nước thực tế sử dụng theo quy định tại Nghị định số 05/2009/NĐ-CP ngày 19/01/2009.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được miễn 11 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH/PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ - Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam, các công ty con của Tổng Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	90.298.000	12.864.000
Tiền gửi ngân hàng	2.630.207.394	1.122.434.913
Các khoản tương đương tiền	8.500.000.000	11.200.000.000
Tổng	11.220.505.394	12.335.298.913

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 8%/năm.

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu khách hàng	13.559.163.169	16.944.449.680
Trả trước cho người bán	1.035.610.372	132.122.272
Phải thu ngắn hạn khác	3.232.121.817	8.048.584.537
Tổng	17.826.895.358	25.125.156.489

Chi tiết các khoản phải thu khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Công đoàn cơ sở Công ty (*)	3.232.121.817	2.052.705.537
Ngân hàng VDB Bình Phước	-	5.995.879.000
Tổng	3.232.121.817	8.048.584.537

(*) Công đoàn Công ty ứng trước để trồng và chăm sóc cây cao su.

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Hàng mua đang đi trên đường	177.585.000	-
Nguyên liệu, vật liệu (*)	1.207.467.178	1.218.542.845
Công cụ, dụng cụ	33.586.891	37.234.166
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.888.944.652	5.853.387.818
Tổng	5.307.583.721	7.109.164.829

(*) Nguyên liệu, vật liệu: chủ yếu là thiết bị dự phòng của Nhà máy Thủy điện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.3 Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Giám sát lắp đặt thiết bị Thủy điện Đak Mi 4	1.544.729.073	2.895.172.992
Giám sát thi công đường dây 35kV - Thủy điện Đak Mi 3	126.584.105	131.717.105
Thi công lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng thủy điện Đak Mi 4	2.113.080.600	2.826.497.721
Thi công lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng gói thầu A7 IDI	85.144.221	-
Thi công lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng gói thầu B8 IDI	19.406.653	-
Tổng	3.888.944.652	5.853.387.818

5.4 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tạm ứng	92.597.960	75.448.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.750.000	8.750.000
Tổng	105.347.960	84.198.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5 Tài sản cố định hữu hình

IDICO - SHP

MẪU B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2012	592.651.328.453	469.410.211.324	2.430.158.825	179.917.956	1.064.671.616.558
Tăng trong năm	157.358.303	11.400.000	556.802.400	124.414.363	849.975.066
XDCB hoàn thành	157.358.303	-	-	-	157.358.303
Tăng khác	-	-	556.802.400	-	556.802.400
Mua trong năm	-	11.400.000	-	124.414.363	135.814.363
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	592.808.686.756	469.421.611.324	2.986.961.225	304.332.319	1.065.521.591.624
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2012	82.016.663.072	162.114.990.470	1.134.055.248	99.072.346	245.364.781.136
Tăng trong năm	13.396.813.373	23.159.356.473	968.453.258	45.560.683	37.570.183.787
Khấu hao trong năm	13.396.813.373	23.159.356.473	968.453.258	45.560.683	37.570.183.787
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	95.413.476.445	185.274.346.943	2.102.508.506	144.633.029	282.934.964.923
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2012	510.634.665.381	307.295.220.854	1.296.103.577	80.845.610	819.306.835.422
Tại 31/12/2012	497.395.210.311	284.147.264.381	884.452.719	159.699.290	782.586.626.701

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 485.360.000.000 đồng (văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp số 01/2004/HĐTC ngày 19/5/2004 số 11/2012/PLHD).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2012 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 718.069.983 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.6 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Gía trị thương hiệu IDICO	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2012	211.576.356.911	30.000.000.000	1.935.650.136	243.512.007.047
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	211.576.356.911	30.000.000.000	1.935.650.136	243.512.007.047
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2012	186.322.756	5.827.841.608	508.130.960	6.522.295.324
Tăng trong năm	60.111.756	1.500.444.348	96.780.960	1.657.337.064
Khấu hao trong năm	60.111.756	1.500.444.348	96.780.960	1.657.337.064
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	246.434.512	7.328.285.956	604.911.920	8.179.632.388
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2012	211.329.922.399	22.671.714.044	1.330.738.216	236.989.711.723
Tại 31/12/2012	211.390.034.155	24.172.158.392	1.427.519.176	235.332.374.659

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thủy điện Srok Phu Miêng (Bổ sung)	3.624.663.055	3.254.836.721
Khu dân cư Bình Long, Bình Phước	189.861.988	189.861.988
Xây dựng cơ bản khác	36.093.000	102.822.573
Tổng	3.850.618.043	3.547.521.282

5.8 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tại ngày 01 tháng 01	68.220.038.044	72.760.460.293
Tăng	31.597.490.218	2.521.886.751
Phân bổ vào chi phí trong năm	9.230.653.178	7.062.309.000
Tại ngày 31 tháng 12	90.586.875.084	68.220.038.044

Chi tiết theo khoản mục chi phí

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Lợi thế kinh doanh vốn hóa tài sản	34.631.486.000	36.016.658.000
Chi phí hỗ trợ lãi suất sau đầu tư vốn hóa tài sản	25.007.823.333	30.009.627.333
Chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa phân bổ (*)	29.500.000.000	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	115.730.960
Chi phí đại tu tổ máy H1 - 2011	812.331.482	1.160.463.482
Chi phí đại tu tổ máy H2 - 2011	635.234.269	917.558.269
Tổng	90.586.875.084	68.220.038.044

(*) Số dư chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái tại thời điểm 31/12/2011 là 33.329.321.378 đồng, theo quy định của thông tư 201/2009/TT-BTC Công ty thực hiện chuyển sang chi phí trả trước dài hạn để phân bổ trong 5 năm kể từ năm 2011. Năm 2012 Công ty đã thực hiện phân bổ chi phí chênh lệch tỷ giá vào chi phí tài chính với số tiền 3.829.321.378 đồng, số dư chi phí chênh lệch tỷ giá tại thời điểm 31/12/2012 chưa phân bổ là 29.500.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.9 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn	-	4.181.377.287
Nợ dài hạn đến hạn trả	69.276.131.721	77.776.131.721
Tổng	69.276.131.721	81.957.509.008
	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
1. Vay tổ chức tính dụng	-	4.181.377.287
Ngân hàng BIDV Bình Phước	-	4.181.377.287
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	69.276.131.721	77.776.131.721
Ngân hàng BIDV Đồng Nai	33.000.000.000	41.500.000.000
Bộ tài chính (*)	7.411.168.505	7.411.168.505
China Eximbank (**)	26.316.963.216	26.316.963.216
Ngân hàng BIDV Bình Phước	2.548.000.000	2.548.000.000
Tổng	69.276.131.721	81.957.509.008

(*) Nợ dài hạn đến hạn trả của Bộ Tài chính tại ngày 31/12/2012 là 7.411.168.505 đồng tương đương 355.827,18 USD.

(**) Nợ dài hạn đến hạn trả của Bộ Tài chính tại ngày 31/12/2012 là 26.316.963.216 đồng tương đương 1.263.537,7 USD.

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.710.132.702	2.185.413.733
Thuế thu nhập cá nhân	113.604.655	15.388.803
Thuế tài nguyên	437.986.185	234.544.454
Tổng	4.261.723.542	2.435.346.990

5.11 Chi phí phải trả

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Trích trước CP lãi vay Ngân hàng XNK Trung Quốc (*)	3.044.470.547	-
Trích trước chi phí lãi vay Bộ Tài chính (**)	417.760.440	-
Phí bảo lãnh của Bộ Tài Chính (***)	297.893.303	-
Tổng	3.760.124.290	-

(*) Trích trước chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng xuất nhập khẩu Trung Quốc từ 22/7/2012 đến 31/12/2012: Dư nợ gốc tính lãi là 6.317.688,56USD, thời gian tính lãi từ ngày 22/7/2012 đến 31/12/2012, số tiền lãi phải trả là 146.172,01 USD tương đương 3.044.470.547 đồng.

(**) Trích trước chi phí lãi vay từ 16/7/2012 đến 31/12/2012: Dư nợ gốc tính lãi là 712.105,39 USD, thời gian tính lãi từ ngày 16/7/2012 đến 31/12/2012, số tiền lãi phải trả là 20.058,64 USD tương đương 417.760.440 đồng.

(***) Trích trước phí bảo lãnh phải trả Bộ Tài chính từ ngày 22/7/2012 đến 31/12/2012: Dư nợ gốc tính phí bảo lãnh là 6.317.688,56USD, thời gian tính lãi từ ngày 22/7/2012 đến 31/12/2012, số tiền phí là 14.302,54 USD tương đương là 297.893.303 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.12 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Lãi vay phải trả BIDV tháng 12 được gia hạn	4.012.573.844	-
Cổ tức 2009 phải trả IDICO	-	27.427.950.000
Lãi vay phải trả Tổng IDICO	25.377.801.372	13.355.740.387
Nợ khác phải trả Tổng IDICO	43.450.604.433	76.683.599.950
Phải trả khác	1.312.405.368	1.117.049.159
Tổng	74.153.385.017	118.584.339.496

5.13 Phải trả dài hạn khác

Phải trả dài hạn khác trình bày khoản phải trả dài hạn Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO). Đây là khoản nhận nợ dài hạn từ đánh giá lại tài sản khi chuyển đổi sang cổ phần hóa theo Biên bản bàn giao từ Nhà máy sang Công ty cổ phần ngày 22/08/2008 số tiền là 138.833.138.378 đồng và theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 28/4/2010, Công ty chia cổ tức năm 2009 với tỷ lệ 9% bằng tiền mặt (Tương ứng với số tiền 40.500.000.000 đồng) từ nguồn lợi nhuận sau thuế 2009. Đến thời điểm 31/12/2012 Công ty đã thực hiện chi trả cho cổ đông với số tiền là 13.072.050.000 đồng, còn nợ cổ đông IDICO số tiền là 27.427.950.000 đồng

5.14 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay dài hạn ngân hàng	454.233.548.599	543.957.680.320
Ngân hàng BIDV Đồng Nai	302.392.000.000	354.892.000.000
Bộ tài chính	14.831.731.063	22.242.899.568
China Eximbank	131.584.817.536	157.901.780.752
Ngân hàng BIDV Bình Phước	5.425.000.000	8.921.000.000
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả	69.276.131.721	77.776.131.721
Ngân hàng BIDV Đồng Nai	33.000.000.000	41.500.000.000
Bộ tài chính	7.411.168.505	7.411.168.505
China Eximbank	26.316.963.216	26.316.963.216
Ngân hàng BIDV Bình Phước	2.548.000.000	2.548.000.000
Tổng	384.957.416.878	466.181.548.599

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (Ngân hàng BIDV Đồng Nai)

Nhận nợ lại từ Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO) theo hợp đồng vay dài hạn số 01/2004/HĐTD ngày 1/6/2004 của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, hạn mức vay là: 621.000.000.000 đồng. Mục đích vay là đầu tư xây lắp dự án với thời hạn vay là 10 năm và lãi suất được điều chỉnh định kỳ.

Quy tích lũy trả nợ nước ngoài của Bộ Tài chính

Nhận nợ lại từ Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO) theo hợp đồng vay dài hạn số 08/HĐ ngày 30/6/2004 của Bộ Tài chính, hạn mức vay là: 2.490.790,28 đô la Mỹ. Thời hạn vay là 12 năm và lãi suất là 6%/năm.

5.14 Vay và nợ dài hạn (Tiếp theo)*Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Trung Quốc (China Eximbank)*

Nhận nợ lại từ Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (IDICO) theo hợp đồng vay dài hạn số BLA04073 ngày 16/8/2004 của Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu China Eximbank, hạn mức vay là: 11.513.250 đô la Mỹ. Thời hạn vay là 12 năm và lãi suất là 5,11%/năm.

Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước (Ngân hàng VDB Bình Phước)

Hợp đồng vay dài hạn số 11/2009/HĐTD ngày 20/5/2009 của Ngân hàng Phát triển Bình Phước, hạn mức vay là: 34.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 6 năm và lãi suất là 6,9%/năm.

Chi tiết lịch trả nợ như sau:

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trả trong năm thứ 1	69.276.131.721	77.776.131.721
Trả trong năm thứ 2	69.285.525.774	99.998.244.648
Trả trong năm thứ 3 đến thứ 5	178.279.889.647	274.972.396.934
Trả sau 5 năm	137.392.001.457	91.210.907.017
Tổng	454.233.548.599	543.957.680.320

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2011	450.000.000.000	-	7.555.646.680	(63.835.256.600)	393.720.390.080
Tăng trong năm	-	-	-	172.593.651	172.593.651
Lãi	-	-	-	172.593.651	172.593.651
Giảm trong năm	-	33.329.321.378	-	-	33.329.321.378
Đánh giá tỷ giá	-	33.329.321.378	-	-	33.329.321.378
Số dư tại 31/12/2011	450.000.000.000	(33.329.321.378)	7.555.646.680	(63.662.662.949)	360.563.662.353
Số dư tại 01/01/2012	450.000.000.000	(33.329.321.378)	7.555.646.680	(63.662.662.949)	360.563.662.353
Tăng trong năm	-	33.329.321.378	-	45.848.700.184	79.178.021.562
Lãi	-	-	-	45.848.700.184	45.848.700.184
Đánh giá tỷ giá (*)	-	33.329.321.378	-	-	33.329.321.378
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	450.000.000.000	-	7.555.646.680	(17.813.962.765)	439.741.683.915

(*) Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư nợ vay Ngân hàng XNK Trung Quốc và Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài Bộ Tài chính tại thời điểm 31/12/2011. Theo quy định của thông tư 201/2009/TT-BTC Công ty thực hiện chuyển sang chi phí trả trước dài hạn để phân bổ trong 5 kể từ năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vốn góp của Nhà nước	334.676.030.000	334.676.030.000
Vốn góp của đối tượng khác	115.323.970.000	115.323.970.000
Tổng	450.000.000.000	450.000.000.000

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	450.000.000.000	450.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2012 CP	01/01/2012 CP
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

5.16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu sản xuất điện	190.486.146.578	141.536.222.404
Doanh thu sản xuất nước sạch	4.454.020.400	4.464.736.350
Doanh thu dịch vụ tư vấn	1.179.893.939	3.451.308.439
Doanh thu thi công xây lắp	4.538.119.263	731.685.060
Tổng	200.658.180.180	150.183.952.253

5.17 Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn sản xuất điện	61.528.575.583	55.906.648.584
Giá vốn sản xuất nước sạch	2.810.822.763	2.618.857.816
Giá vốn dịch vụ tư vấn	1.137.304.383	2.944.733.671
Giá vốn thi công xây lắp	4.316.017.102	695.100.807
Tổng	69.792.719.831	62.165.340.878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	210.941.054	510.024.728
Hỗ trợ sau đầu tư	7.616.206.000	10.642.575.000
Tổng	7.827.147.054	11.152.599.728

5.19 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	80.522.187.651	86.235.322.292
Lỗ do chênh lệch tỷ giá phân bổ	4.047.935.627	4.896.090.529
Tổng	84.570.123.278	91.131.412.821

Chi phí lãi vay bao gồm:

- Hoạt động điện: 80.022.434.833 đồng
- Hoạt động nước sạch: 499.752.818 đồng

5.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.154.621.209	3.334.493.100
Chi phí vật liệu quản lý	850.809.840	646.640.185
Chi phí đồ dùng văn phòng	43.753.366	5.521.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.331.656.218	1.331.635.632
Thuế, phí và lệ phí	133.202.698	956.843.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	253.647.965	281.293.193
Chi phí bằng tiền khác	1.506.098.366	1.306.853.734
Tổng	8.273.789.662	7.863.280.282

5.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán	45.848.700.184	172.593.651
<i>Trong đó</i>		
<i>Lợi nhuận kinh doanh điện</i>	<i>36.891.916.766</i>	<i>(12.351.850.942)</i>
<i>Lợi nhuận kinh doanh nước sạch</i>	<i>938.730.147</i>	<i>1.082.643.342</i>
<i>Lợi nhuận hoạt động TVGS</i>	<i>34.614.132</i>	<i>287.685.344</i>
<i>Lợi nhuận hoạt động TCXL</i>	<i>156.286.364</i>	<i>5.440.298</i>
<i>Hoạt động tài chính</i>	<i>7.827.147.054</i>	<i>11.148.675.609</i>
<i>Hoạt động khác</i>	<i>5.721</i>	<i>-</i>
Các khoản điều chỉnh tăng	408.747.324	258.462.274
- Chi phí không được trừ	408.747.324	258.462.274
Các khoản điều chỉnh giảm	46.257.447.508	431.055.925
- Các khoản khác (chuyển lỗ)	46.257.447.508	431.055.925
Thu nhập chịu thuế	-	-
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	<i>15%</i>	<i>15%</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012	Năm 2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	45.848.700.184	172.593.651
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	45.848.700.184	172.593.651
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.019	4

5.23 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nhân công	14.716.335.588	12.012.463.905
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.059.104.383	4.639.077.695
Chi phí công cụ dụng cụ	217.628.366	128.831.930
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.670.718.451	38.662.481.802
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.400.085.779	1.867.624.155
Chi phí khác bằng tiền	17.135.871.760	15.130.960.550
Tổng	76.199.744.327	72.441.440.037

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
<u>Bán hàng</u>			
BQL Dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4	Đơn vị cùng Tổng IDICO	6.053.194.840	-
Công ty cổ phần Thủy điện Đak Mi	Đơn vị cùng Tổng IDICO	236.619.682	-
Tổng		6.289.814.522	-
<u>Mua hàng</u>			
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị & KCN Việt Nam - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	56.000.396.386	60.238.490.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
<u>Phải thu khách hàng</u>			
BQL Dự án Nhà máy Thủy điện Đắk Mi 4	Đơn vị cùng Tổng IDICO	807.346.971	65.483.049
Tổng		807.346.971	65.483.049
<u>Người mua ứng tiền trước</u>			
Công ty CP Đầu tư phát triển Hạ tầng IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	717.533.015	-
Tổng		717.533.015	-
<u>Phải trả khác</u>			
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị & KCN Việt Nam - TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	235.089.494.183	256.300.428.715
BQL Dự án Nhà máy Thủy điện Đắk Mi 4	Đơn vị cùng Tổng IDICO	-	-
Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và KCN IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	2.191.452.139	2.191.452.139
Tổng		237.280.946.322	258.491.880.854

6.2 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.9 và 5.14, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa có cơ sở đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

	Giá trị còn lại 31/12/2012 VND	Giá trị còn lại 01/01/2012 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.220.505.394	12.335.298.913
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.791.284.986	24.993.034.217
Tổng cộng	28.011.790.380	37.328.333.130
Công nợ tài chính		
Phải trả khách hàng, phải trả khác	242.780.269.712	259.792.708.785
Chi phí phải trả	3.760.124.290	-
Khoản vay	454.233.548.599	548.139.057.607
Tổng cộng	700.773.942.601	807.931.766.392

6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính phái sinh, nên Công ty không thực hiện được các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính, nên Công ty không thực hiện được các biện pháp phòng ngừa rủi ro này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính, nên Công ty không thực hiện được biện pháp đảm bảo các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm lần lượt là Quỹ tích lũy Bộ tài chính là 712.105,39 USD và Ngân hàng XNK Trung Quốc 6.317.688,55 USD.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2012			
Tiền và tương đương tiền	11.220.505.394	-	11.220.505.394
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.791.284.986	-	16.791.284.986
Tổng	28.011.790.380	-	28.011.790.380
01/01/2012			
Tiền và tương đương tiền	12.335.298.913	-	12.335.298.913
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.993.034.217	-	24.993.034.217
Tổng	37.328.333.130	-	37.328.333.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2012			
Phải trả khách hàng, phải trả khác	76.519.181.334	166.261.088.378	242.780.269.712
Chi phí phải trả	3.760.124.290	-	3.760.124.290
Các khoản vay	69.276.131.721	384.957.416.878	454.233.548.599
Tổng	149.555.437.345	551.218.505.256	700.773.942.601
01/01/2012			
Phải trả khách hàng, phải trả khác	120.959.570.407	138.833.138.378	259.792.708.785
Chi phí phải trả	-	-	-
Các khoản vay	81.957.509.008	466.181.548.599	548.139.057.607
Tổng	202.917.079.415	605.014.686.977	807.931.766.392

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6.3 Báo cáo bộ phận

Báo cáo Kết quả chi tiết từng loại hình kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Kinh doanh điện VND	Nước sạch VND	Dịch vụ tư vấn VND	Thi công xây lắp VND	Khác VND	Tổng VND
DOANH THU						
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	141.536.222.404	4.464.736.350	3.451.308.439	731.685.060	-	150.183.952.253
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-
Doanh thu	141.536.222.404	4.464.736.350	3.451.308.439	731.685.060		150.183.952.253
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG						
Gia vốn hàng bán	(55.906.648.584)	(2.618.857.816)	(2.944.733.671)	(695.100.807)	-	(62.165.340.878)
Lợi nhuận gộp	85.629.573.820	1.845.878.534	506.574.768	36.584.253	-	88.018.611.375
Thu nhập tài chính	-	-	-	-	11.152.599.728	11.152.599.728
Chi phí tài chính	(90.661.568.851)	(469.843.970)				(91.131.412.821)
Thu nhập khác					(3.924.349)	(3.924.349)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(7.319.855.681)	(293.391.222)	(218.889.424)	(31.143.955)		(7.863.280.282)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-		-
Lợi nhuận trong năm	(12.351.850.712)	1.082.643.342	287.685.344	5.440.298	11.148.675.379	172.593.651

Báo cáo Kết quả chi tiết từng loại hình kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Kinh doanh điện VND	Nước sạch VND	Dịch vụ tư vấn VND	Thi công xây lắp VND	Khác VND	Tổng VND
DOANH THU						
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	190.486.146.578	4.454.020.400	1.179.893.939	4.538.119.263	-	200.658.180.180
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-
Doanh thu	190.486.146.578	4.454.020.400	1.179.893.939	4.538.119.263		200.658.180.180
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG						
Gia vốn hàng bán	(61.528.575.583)	(2.810.822.763)	(1.137.304.383)	(4.316.017.102)	-	(69.792.719.831)
Lợi nhuận gộp	128.957.570.995	1.643.197.637	42.589.556	222.102.161	-	130.865.460.349
Thu nhập tài chính	-	-	-	-	7.827.147.054	7.827.147.054
Chi phí tài chính	(84.070.370.460)	(499.752.818)	-	-	-	(84.570.123.278)
Thu nhập khác	-	-	-	-	5.721	5.721
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(7.995.283.769)	(204.714.672)	(7.975.424)	(65.815.797)	-	(8.273.789.662)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	36.891.916.766	938.730.147	34.614.132	156.286.364	7.827.152.775	45.848.700.184

6.4 Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm.

Bình Phước, ngày 29 tháng 3 năm 2013

Phụ trách Phòng Tài chính Kế toán

Giám đốc



Vũ Thị Thúy



Nguyễn Văn Đình

